

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
MÃ CHỨNG KHOÁN : TRC



Tây Ninh , ngày 17 tháng 4 năm 2010

T RỤ SỞ CHÍNH:
Trụ sở :
Điện thoại:
Fax:
Email:
Website:

R

Quốc lộ 22b- Hiệp Thành- GD- TN
066. 3853606 – 3853232
066. 3853608
taniruco@gmail.com
www.taniruco.com.vn

C

I. Lịch Sử hoạt động của Công ty

I.1. Những sự kiện quan trọng

a. Thành lập Công ty

- Tiền thân của Cao su Tây Ninh là đồn điền của người Pháp. Công ty bắt đầu thành lập từ năm 1908 với 27 Ha đầu tiên tại Vên Vên và sau đó phát triển thêm lên đến 2.600Ha. Do thành lập muộn hơn các Công ty khác như SIPH, Đất Đỏ, Michelin, Cao su Đông Dương ... nên diện tích bắt nguồn từ đây cũng nhỏ hơn các Công ty khác quanh vùng (Theo nguồn của sugia.vn) .
- Từ 4/1975 Đồn điền được chuyển thành Nông trường quốc doanh cao su Tây Ninh và thuộc sở hữu nhà nước.
- Năm 1981 Nông Trường được nâng cấp lên thành Công ty và lấy tên là Công ty Cao su Tây Ninh.
- Năm 1987 Tổng cục Cao su Việt Nam ký quyết định đổi Công ty Cao su Tây Ninh thành XN liên hợp cao su Tây Ninh .
- Năm 1993 Bộ Nông Nghiệp cho phép chuyển XNLH cao su Tây Ninh trở lại thành Công ty Cao su Tây Ninh.
- Cuối năm 2004 Thủ Tướng Chính phủ quyết định chuyển Công ty cao su Tây Ninh thành Công ty TNHH một thành viên cao su Tây Ninh và hoạt động theo luật doanh nghiệp .
- Ngày 21/11/2006 Bộ NN và PTNT ký quyết định chuyển Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty Cổ phần cao su Tây Ninh cho đến nay.

b. Cổ phần hoá

- Ngày 27/12/2006 Tổ chức đại hội đồng cổ đông sáng lập lần đầu tiên của Công Ty CP Cao Su Tây Ninh và hoạt động với mức vốn điều lệ là 300 tỉ đồng , tương đương 30 triệu cổ phần phổ thông.
- Ngày 28/12/2006 Công Ty Cổ Phần Cao Su Tây Ninh được nhận giấy phép đăng ký kinh doanh số 4503000058 từ Sở KHĐT tỉnh Tây Ninh, chính thức hoạt động theo mô hình cổ phần.

c. Niêm yết

- Ngày 24/7/2007 được chấp thuận của Sở Giao Dịch CK Tp.HCM (HoSE), Công Ty Cổ Phần Cao Su Tây Ninh chính thức niêm yết 30 triệu cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cp lên sàn giao dịch chứng khoán với mã chứng khoán là TRC.

I.2. Quá trình phát triển

Từ năm 1988 , nền kinh tế bước sang cơ chế thị trường, Công ty bắt đầu xem xét đánh giá thực trạng khả năng nguồn lực và tiến hành thanh lý vườn cây già cỗi, kém năng suất, giống lạc hậu để đầu tư tái canh trồng lại các loại giống mới, năng suất cao, kháng bệnh tốt trên hầu hết diện tích mà Công ty đang quản lý khai thác. Đổi mới máy móc thiết bị bắt đầu cho cải tiến và áp dụng chính sách cho phép nhập khẩu các máy móc thiết bị công tác chuyên dùng và kết hợp với máy

móc trong nước cải tạo hệ thống lò xông sấy mủ cao su côm. Từ năm 1993 - 1994 Công ty định hướng sản xuất mủ cao su ly tâm (latex) là sản phẩm chính của Công ty. Đây cũng là bước ngoặt thay đổi quan trọng về chất, bởi vì đây là sản phẩm cung cấp nguyên liệu cho các ngành SX cao su nhúng và cao su có hàm lượng kỹ thuật cao. Đối với sản phẩm này không có loại 2, nên yêu cầu nguyên liệu và giống cây cũng là điều kiện hết sức quan trọng. Là dây chuyền sản xuất cao su ly tâm được đưa vào hoạt động tương đối sớm lúc bấy giờ. Công nghệ được nhập khẩu chính từ Thụy Điển và chuyển giao công nghệ là các chuyên gia kinh nghiệm đến từ Malaysia.

Cùng với sự quản lý mới, tiền lương là đòn bẩy kích thích năng suất lao động và khuyến khích phát huy sáng kiến - ứng dụng công nghệ KHKT vào khai thác vườn cây, thâm canh, cải tạo đất ... kết quả cuối cùng đã mang đến thành công có tính căn cơ đó là nâng năng suất khai thác mủ từ 700-800 kg/ha/năm, tăng lên đến 2.350 kg/năm/ha. Nghĩa là năng lực SX tăng lên hơn 3 lần và vinh dự được Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam xếp vào “*Câu lạc bộ 2 tấn*” đầu tiên trong ngành.

Qua hơn 100 năm thành lập và phát triển, Công ty đã khẳng định được thương hiệu “TANIRUCO” trên thị trường trong và ngoài nước. Xây dựng được đội ngũ nhân sự mạnh, nhiệt tình. Phát triển mở rộng diện tích trồng cao su lên 7.300ha cao su, các chỉ số về năng lực cạnh tranh và các chỉ số tài chính cơ bản luôn được cải thiện và luôn đứng vào tốp đầu của các đơn vị thành viên của Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam.

MỘT SỐ DANH HIỆU CAO QUÝ

Năm	Danh hiệu	Đơn vị trao tặng
1977 – 1978	Cờ luân lưu của Chính Phủ	Thủ Tướng
1990	Huân chương chiến công hạng III	Chủ Tịch nước
1993	Huân chương lao động hạng II	Chủ Tịch nước
2001	Huân chương lao động hạng I	Chủ Tịch nước
2004	Danh hiệu Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới	Chủ Tịch nước

I.3. Các lĩnh vực kinh doanh chủ yếu

- Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su thiên nhiên.
- Sản xuất thùng phuy thép, chế biến XNK gỗ, SX cây cao su giống.
- Kinh doanh nhiên liệu, vật tư tổng hợp.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và điện.

I.4. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu

Mục tiêu chung:

- Phát triển ổn định, bền vững, định hướng phát triển lâu dài là ưu tiên hàng đầu.

- Ưu tiên hợp tác các dự án SX sản phẩm từ cao su, nhằm ngày càng hạn chế xuất bán cao su thô.
- Duy trì tình hình tài chính công khai, minh bạch, chính xác và đúng luật.
- Định hướng, đào tạo nhân sự mạnh, trung thành, năng động và hiệu quả phù hợp với văn hoá của Công ty CP Cao su Tây Ninh.
- Tối đa hoá lợi ích cho Cổ đông, kết hợp với việc chăm sóc quyền lợi chính đáng cho Công nhân lao động.
- Phát triển thêm diện tích trồng cao su kết hợp với tìm kiếm thị trường và công nghệ SX cao su tiêu dùng, hạn chế dần việc xuất cao su thô.
- Tìm kiếm thị trường tiềm năng mới kết hợp với việc nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao cho khách hàng.
- Thực hiện trách nhiệm một cách nghiêm túc với luật pháp, xã hội, môi trường và Người lao động.
- Góp phần làm gia tăng ngân sách quốc gia.

b. Chiến lược quản lý đảm bảo thực hiện hoàn thành chiến lược chung

- Đánh giá đúng và kích lệ nguồn nhân lực hiện có, bổ sung thay thế các vị trí chủ chốt năng động đủ trình độ và năng lực để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.
- Tiếp tục thay thế hoàn thiện máy móc thiết bị, đa dạng hoá sản phẩm, ổn định và ngày càng nâng cao mục tiêu chất lượng sản phẩm.
- Quản lý chặt giá thành, chi phí bán hàng, đưa các ứng dụng khoa học kỹ thuật vào khai thác tăng năng suất vườn cây, làm giảm giá thành và tăng tỉ suất lợi nhuận.
- Kết hợp tốt với Chính quyền địa phương chăm sóc người dân quanh vùng cao su và bảo vệ tốt cao su khai thác.
- Thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách, nghĩa vụ bảo vệ môi trường môi sinh và góp phần tạo công ăn việc làm cùng với Chính quyền địa phương.

II. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị

A- Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị 2009

1. Tình hình chung

- Kết thúc năm 2008 với rất nhiều biến động, năm 2009 đầy khó khăn với kinh tế Việt Nam, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới mà bắt đầu từ cuộc khủng hoảng tín dụng nhà đất ở Mỹ, kèm theo các cơ sốt dầu, lương thực và lạm phát ... Cuộc khủng hoảng này có tác động rất lớn đến nền các hoạt động sản xuất, xuất khẩu và đầu tư của Việt Nam.

- Nhờ có những nỗ lực của Chính phủ, trong đó gói kích thích kinh tế giá trị 160 nghìn tỉ đồng vào tháng 5/2009 làm cho nền kinh tế Việt Nam có những chuyển biến đáng kể. Đà suy giảm đã được ngăn chặn và nền kinh tế tăng trưởng lại với tốc độ được cải thiện dần.
- Thị trường cao su thiên nhiên vào những tháng đầu năm vô cùng khó khăn, do nền công nghiệp SX ô tô bị thu hẹp, nhiều ngành công nghiệp bị đình trệ kéo theo nhu cầu sảm lốp và nguyên liệu sụt giảm rất nhanh. Giá xuống thấp bằng khoảng 55-60% so với giá cao su cùng kỳ 2008. Đến tháng 4/2009 giá bắt tăng trở lại và ổn định tăng từ tháng 6/2009 cho đến cuối năm 2009.
- Tình hình biến đổi khí hậu ngày càng là yếu tố quan trọng đến SX nông nghiệp và có ảnh hưởng mạnh đến quá trình sản xuất của Công ty. Các yếu tố biến đổi làm mất đi tính rạch ròi đặc trưng giữa hai mùa mưa nắng của miền nam. Ảnh hưởng gián tiếp từ các cơn bão, dẫn đến việc thu hoạch khó khăn và năng suất khai thác mủ từ vườn cây cũng đi xuống.

2. Nhiệm vụ chính Đại hội Cổ đông giao HĐQT và Ban điều hành

- Chỉ tiêu doanh thu 304.699.729.000
- Chỉ tiêu lợi nhuận 90.046.443.000
- Chỉ tiêu cổ tức 15%
- Chỉ tiêu Kế hoạch khai thác 13.000 tấn
- Thông qua dự án trung và dài hạn bắt đầu thực hiện từ năm 2009 có hai dự án:
- + Dự án lắp đặt mới dây chuyền 8 máy SX ly tâm tại khu vực nhà máy trung tâm.
- + Dự án Khu công nghiệp Hiệp Thạnh 550 ha.

3. Những kết quả đạt được

	Thực hiện 2009	Tỉ lệ so với NQ
- Tổng doanh thu	491,2 tỉ	161%
- Lợi nhuận	162,5 tỉ	180,1%
- Cổ tức	20 %	133%
- Sản lượng khai thác	13.211	102%
- Dự án lắp mới hệ thống 8 máy ly tâm mới trên vị trí Nhà máy ly tâm số 2: Hạng mục công trình này đã đảm bảo đúng tiến độ thi công. Sẽ sẵn sàng tiếp nhận và chế biến mủ ly tâm vụ 2010.		

- Khu CN Hiệp Thạnh : Dự án đang nằm trong lộ trình xin phép Chính phủ của UBND tỉnh Tây Ninh . Khu vực đất dự kiến sẽ trở thành KCN hiện nay là diện tích cao su, Công ty đang ráo riết thu hoạch tận thu mủ cao su.

4. Các phiên họp và nội dung tóm tắt của HĐQT

- Trong năm 2009, Chủ tịch HĐQT đã triệu tập 4 cuộc họp định kỳ với các thành viên trong Hội đồng quản trị. Tổ chức 3 phiên họp HĐQT mở rộng nghe giải trình của Ban điều hành về công tác điều hành SXKD năm 2009. Tổ chức 5 cuộc họp HĐQT mở rộng đến các Trưởng các Phòng Nghiệp vụ và các Ban của HĐQT nghe tình hình quản trị Công ty và đề ra các giải pháp chấn chỉnh qui chế quản trị Công ty theo quyết định 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/03/2007 của Bộ Tài Chính. Kết quả của các kỳ họp bằng 9 nghị quyết, chỉ đạo cho Ban điều hành thực hiện các nhiệm vụ lớn như sau : Cho phép góp vốn tăng thêm cho Công ty Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh từ 30 tăng lên 35%; Cho phép khảo sát diện tích trồng cao su tại Kompongthom, Karatie và dọc

biên giới Việt Nam Campuchia khu vực cửa khẩu Hoa Lư ; Thành lập Ban Quan hệ Cổ đông ; Cho phép khảo sát với hai đối tác từ Đức và Hàn Quốc về dự án hợp tác SX than năng lượng cao từ mùn cưa, cành nhánh, gốc cao su; Thống nhất giao thêm chỉ tiêu lợi nhuận tăng thêm ngoài chỉ tiêu mà Đại hội cổ đông giao cho Ban điều hành; Thống nhất sẽ đề nghị với Đại hội Cổ đông thông qua việc tăng thêm mức chia cổ tức từ 15% lên 20%; Thống nhất dự kiến kết quả tiền khả thi cho việc đầu tư sang Campuchia; Thống nhất việc mời rộng rãi ứng viên cho Vị trí Thành Viên HĐQT bị khuyết từ ngày 3/3/2010; Ngoài ra còn nhiều chỉ đạo khác đôn đốc và định hướng cho Ban điều hành trong quá trình điều hành kinh doanh của Công ty.

- Từng Thành viên trong HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong HĐQT. Ngoài các đóng góp bằng các phát biểu xây dựng, song song đó là các phát biểu mang tính phản biện, chất vấn cho Ban điều hành, nhằm làm tốt nhiệm vụ mà Đại hội Cổ đông đã giao cho.
- Kiện toàn qui chế quản trị Công ty, công bố thông tin đúng luật, tiếp làm việc cũng như cung cấp thông tin cho Cổ đông và giới đầu tư rất trách nhiệm. Trong năm cử 6 Thành viên Chủ chốt theo qui định đi học quản trị Công ty do UBCK nhà nước tổ chức.

5. Báo cáo tóm tắt hoạt động SXKD năm 2009

Kính thưa quý vị Cổ đông! Với kinh nghiệm của những người đã từng kinh doanh cao su thiên nhiên trên 20 năm qua, chúng tôi khẳng định trong 3 năm gần đây các diễn biến về giá cao su vô cùng phức tạp. Diễn biến về giá trong 3 năm từ 2007-2009 hoàn toàn không đúng qui luật. Các yếu tố ảnh hưởng như giá dầu hỏa, cung cầu cao su thế giới, sự suy thoái và hồi phục của nền kinh tế thế giới, chúng tôi còn nhận diện thêm một yếu tố quan trọng trong kinh doanh cao su thiên nhiên nữa đó là yếu tố “đầu cơ”. Nắm bắt và tôn trọng các qui luật, thương lượng một cách khôn khéo với đối tác, xây dựng lòng tin với khách hàng trong quá trình phân phối ... đó là những định hướng chính trong thời gian qua Ban điều hành đã làm tốt nhiệm vụ này.

- Đầu năm 2009, Công ty gặp rất nhiều khó khăn, từ thời tiết, giá cao su giảm sâu, lòng tin trong Công nhân lao động bị sụt giảm do thu nhập kém ... Các yếu tố khó khăn này không làm cho HĐQT và Ban điều hành nản lòng, mà tính trách nhiệm trước Cổ đông làm cho Ban Lãnh Đạo đoàn kết và mạnh mẽ lên. Xác định được nhiệm vụ và vai trò của mình, chúng tôi đã cố gắng vượt qua các khó khăn này, kèm theo đó là có sự cổ vũ từ Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam, từ Chính sách hỗ trợ kích cầu của Chính Phủ, từ lòng tin của Các Cổ đông và giới đầu tư trong cũng như ngoài nước. Ban lãnh đạo đã đưa ra nhiều chủ trương như quyết định bán hay dự trữ nếu giá xuống quá thấp, có chăm sóc vườn cây như qui trình hay giảm không bón phân để hạ giá thành ... Các nỗ lực không mệt mỏi đã giúp chúng tôi đứng vững và kết quả giá bán cao su tăng trở lại từ tháng 4/2010, sau những ngày tổ chức Đại hội cổ đông năm 2009. Diễn biến giá khá phức tạp trong tháng 5, tuy nhiên biểu đồ giá vững tiến lên từ tháng 6/2010 cho đến hết năm 2010.

- Trong khi nền kinh tế phục hồi, giá bán vững, HĐQT quyết định giao thêm nhiệm vụ cho Ban điều hành tích cực tiêu thụ và tăng lợi nhuận kế hoạch từ 90 tỉ lên 107,3 tỉ đồng nhằm phản ánh chính xác khả năng điều hành của Ban Tổng Giám Đốc.

- Ngoài việc tiêu thụ nhanh nhạy, HĐQT đánh giá Ban điều hành còn rất linh động, nhạy bén trong việc quản lý giá thành. Đánh giá khả năng biến động tăng chỉ số giá tiêu dùng kéo theo giá

vật tư, phân bón đầu vào sẽ tăng theo. Ban điều hành đã tổ chức đấu thầu cung cấp nguyên, nhiên vật liệu, phân bón, hóa chất cơ bản để ổn định giá thành, từ những ngày đầu năm. Kết quả Công ty có chỉ tiêu giá thành thấp nhất so với toàn ngành cao su Việt Nam.

- Với lợi nhuận đạt được vượt chỉ tiêu tới 180%, các kế hoạch tài chính , tích lũy, phân phối hoàn toàn thuận lợi. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu đạt 5.110 đ/CP. So với năm 2008 thì chỉ đạt được 77,3%, tuy nhiên so với kế hoạch đầu năm 2009 thì Công ty đạt đến 170%.
- Kế hoạch chăm sóc và xây dựng vườn cây KTCB và chăm sóc vườn cây kinh doanh cũng hoàn thành như kế hoạch đề ra. Thanh lý , trồng mới tái canh cao su trên diện tích già cỗi đúng tiến độ. Tăng cường trồng thâm phủ bằng cây họ đậu kudzu, để cung cấp đạm cho vườn cây KTCB, giữ ẩm chống hạn, nhằm rút ngắn thời gian trồng mới, đưa nhanh vào khai thác.
- Đời sống của người lao động luôn được cải thiện. Mức lương đạt bình quân năm 2009 là 5,57 triệu/người/tháng. Các điều kiện bảo hộ lao động luôn được chú ý, các chế độ như Bồi dưỡng CN làm tại các khâu độc hại, ca 3, ăn giữa ca ...

B. Định hướng hoạt động 2010 - 2015

1. Chiến lược phát triển

- Ưu tiên cho các hợp tác , liên doanh SX cao su tiêu dùng, hạn chế xuất mủ cao su thô. Sẵn sàng đàm phán nhận chuyển giao công nghệ SX những sản phẩm cao su phục vụ y tế và các hàng hóa khác từ cao su thiên nhiên, trên cơ sở có sẵn quỹ đất, nguyên liệu cao su chất lượng và số lượng ổn định, nguồn nhân công trẻ, cần cù.
- Đẩy mạnh việc xuất khẩu cao su trong cơ cấu xuất bán hàng hóa của Công ty. Hiện nay tỉ giá cao sẽ là khoản lợi kép nếu nhắm vào thị trường xuất khẩu.
- Duy trì tình hình tài chính công khai , minh bạch, chính xác và đúng luật.
- Định hướng, đào tạo nhân sự mạnh, trung thành, năng động và hiệu quả phù hợp với văn hoá của Công ty CP Cao su Tây Ninh.
- Tối đa hoá lợi ích cho Cổ đông, kết hợp với việc chăm sóc quyền lợi chính đáng cho Công nhân lao động.
- Tìm kiếm thị trường tiềm năng mới kết hợp với việc nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao cho khách hàng.
- Chăm sóc các điều kiện BHLĐ, phúc lợi, thu nhập ngày càng tốt hơn cho người lao động sẽ là cái lợi lâu dài cho Cổ đông và cho sự phát triển lâu dài của Công ty.
- Chú ý phát triển Công ty song song đến việc bảo vệ môi trường và điều kiện sinh hoạt của dân cư quanh vùng.

-

2. Dự án tham gia ngoài ngành từ 2010- 2015

- Đầu tư dự án sản xuất than nhiệt lượng cao từ mùn cưa, củi, cành nhánh, gốc rễ cây và các loại phế phẩm nông nghiệp.
- Đầu tư liên doanh để thành lập Nhà máy sản xuất găng tay y tế với Hàn Quốc hoặc Nhật Bản.
- Tiếp tục khảo sát tìm đất trồng cao su tại Campuchia, ưu tiên cho dự án liên doanh với Quân khu 7, trồng cao su cặp biên giới với Việt Nam.
- Tiếp tục phát triển dự án Khu công nghiệp Hiệp Thạnh, diện tích 550Ha.

3. Các mục tiêu chính

- Sản lượng thu hoạch 12.000 tấn
- Doanh thu 559.183.470.000
- Lợi nhuận 166.914.678.000

Trên đây là Báo cáo hoạt động của HĐQT Công ty năm 2009 và định hướng hoạt động năm 2010. Kính trình Đại hội cổ đông xem xét, đóng góp ý kiến để HĐQT rút kinh nghiệm và làm tốt nhiệm vụ do Đại Hội Cổ Đông ủy nhiệm.

III. Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc

1. Báo cáo tài chính

A. Tình hình tài chính:

1- Tình hình vốn, cổ đông

- Vốn điều lệ của công ty 300.000.000.000 đồng
- Mệnh giá: 10.000 đ/CP
- Tổng số cổ phần 30.000.000 CP
- Tổng số cổ đông đến ngày chốt danh sách 1.116 cổ đông

Trong đó:

- | | | | |
|--------------------------------------|---------------|---------------|---------|
| + Cổ đông là Tập đoàn: | 1 cổ đông | 18.000.000 cp | 60,00 % |
| + Các tổ chức và cá nhân trong nước: | 1.016 cổ đông | 2.744.620 cp | 9,15 % |
| + Các tổ chức và cá nhân nước ngoài: | 99 cổ đông | 9.255.380 cp | 30,85 % |

2- Những ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động của Công ty năm 2009

a- Do tác động của cuộc khủng hoảng suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra từ giữa năm 2008, nên tình hình kinh tế của nước ta đã chịu ảnh hưởng khá nặng nề, riêng thị trường tiêu thụ cao su giá bán giảm sút nhanh chóng đi kèm với việc tiêu thụ gặp nhiều khó khăn không những trong nước mà cả thị trường xuất khẩu, giá bán cao su sụt giảm mạnh vào quý IV/2008 và kéo sang quý I/2009. Sau thời gian đó giá bán cao su có xu hướng tăng nhẹ và đến quý III/2009 giá bán lại phục hồi nhanh ở mức trên 30 triệu/tấn. Vào những tháng cuối năm vào vụ khai thác cao su cao điểm, sản lượng tăng nhiều, giá bán tăng mạnh ở mức bình quân trên 50 triệu/tấn, làm cho giá bán bình quân trong năm 2009 đạt: 32.196.199đ/tấn.

b- Thực hiện theo thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07/04/2009 của Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức và cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất. Công ty đã vay trung, dài hạn và vốn lưu động với số tiền là: 21.863.437.117 đ lãi suất 12%/năm được hỗ trợ 4%/năm, lãi ưu đãi cho toàn dự án là: 1.485.443.288 đ.

c-Năm 2009 là năm thứ 3 thực hiện mô hình Công ty Cổ phần. Theo công văn số 1661/TCT-CS ngày 28/04/2008 của Tổng cục Thuế, Công ty tiếp tục được ưu đãi miễn thuế TNDN 15%. Tính từ ngày 29/12/2006 đến 31/12/2009, Công ty được miễn 100% thuế TNDN với tổng số tiền là: 74.924.365.578 đồng. Phần thuế được ưu đãi này Công ty đã bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển hàng năm để đầu tư mở rộng sản xuất, tham gia góp vốn một số dự án bên ngoài.

Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2007, 2008: 180 tỷ, dự kiến chia cổ tức năm 2009: 60 tỷ. Dự kiến 3 năm chia cổ tức: 240 tỷ. Tổng vốn điều lệ 300 tỷ.

d-Do giá bán cuối năm 2009 tăng cao, sản lượng khai thác vào thời vụ mủ cho nhiều, sản lượng tiêu thụ lớn, dẫn đến nguồn tiền thu về tương đối lớn. Tận dụng nguồn tiền nhàn rỗi chưa sử dụng đến Công ty đã chuyển sang tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, nguồn thu từ tiền lãi trên 5 tỷ đồng. Mặt khác, trong năm do tỷ giá đô la có biến động, nên trong kỳ có phát sinh chênh lệch tỷ giá 7,517 tỷ góp phần làm tăng nguồn thu nhập của công ty.

e-Đầu năm 2009, Công ty dự kiến chia cổ tức 15 % VDL. Cuối năm, căn cứ vào kết quả SXKD năm 2009 Công ty dự kiến chia cổ tức 20% VDL.

3-Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	CHỈ TIÊU	2008 (%)	2009 (%)
1	Khả năng sinh lời		
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ	66,07	51,10
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	47,47	30,47
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	33,60	31,21
2	Khả năng thanh toán		
	-Tỷ số thanh toán hiện thời (lần)	1,70	2,53
	-Tỷ số thanh toán nhanh (lần)	1,48	2,20
3	Cổ phiếu, cổ tức		
	-Thu nhập trên 1 cổ phiếu	6.607	5.110
	-Tỷ lệ chia cổ tức trên vốn điều lệ	30%	20%

B- Kết quả hoạt động SXKD năm 2009

T T	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2008	KẾ HOẠCH NĂM 2009	THỰC HIỆN NĂM 2009	Tỷ lệ	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	13.366,093	13.182,906	13.013,155	97,36	98,71
	-TTXK+UTXK	Tấn	5.990,580	7.800,000	5.456,760	91,09	69,96
	-Nội địa	Tấn	7.375,513	5.382,906	7.556,395	102,45	140,38
2	Giá thành tiêu thụ b/q	đ/tấn	25.981.677	15.555.582	22.617.198	87,05	145,40
3	Giá bán b/q	đ/tấn	39.074.152	22.000.000	32.196.199	82,40	146,35
4	Tổng doanh thu	1.000	589.975.262	304.699.729	491.220.847	83,26	161,21
	-SXKD cao su	1.000	522.268.752	290.023.934	418.974.124	80,22	144,46
	-SXKD khác	1.000	26.846.563	0	21.379.047	79,63	
	-HĐTC	1.000	23.829.432	4.763.412	14.428.416	60,55	302,90
	-Khác	1.000	17.030.515	9.912.383	36.439.260	213,96	367,61

5	Tổng chi phí	1.000	391.755.377	214.653.286	328.710.622	83,91	153,14
	-SXXD cao su	1.000	347.273.505	205.067.775	294.321.109	84,75	143,52
	-SXXD khác	1.000	26.464.011	0	20.797.640	78,59	
	-DP giảm giá hàng TK	1.000	1.219.191	0	0		
	-HDTC	1.000	5.361.402	3.483.537	2.449.594	45,69	70,32
	-Khác	1.000	11.437.268	6.101.974	11.142.279	97,42	182,60
6	Tổng lợi nhuận	1.000	198.219.885	90.046.443	162.510.225	81,98	180,47
	-SXXD cao su	1.000	173.776.056	84.956.159	124.653.015	71,73	146,73
	-SXXD khác	1.000	382.552		581.407		
	-HDTC	1.000	18.468.030	1.279.875	11.978.822	64,86	935,94
	-Khác	1.000	5.593.247	3.810.409	25.296.981	452,28	663,89

Tổng doanh thu thực hiện năm 2009: 491,220 tỷ so với kế hoạch năm: 304,699 tỷ tăng 61,21%. Do đầu năm dự kiến giá bán 22 triệu/tấn, nhưng so với tổng doanh thu thực hiện năm 2008: 598,975 tỷ đạt 83,26% giảm: 98,755 tỷ. Nguyên nhân do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, giá bán mủ cao su giảm mạnh vào quý IV/2008 và kéo sang những tháng đầu năm 2009. Tuy rằng, những tháng cuối năm giá cao su có tăng mạnh, có thời điểm giá trên 55 triệu/ tấn, nhưng giá bán bình quân năm 2009 vẫn chỉ đạt: 32.196.199đ/tấn. So với giá bán năm 2008: 39.074.152 đ/tấn đạt 82,40% giảm 6.877.953đ/tấn.

Mặt khác, còn do sản lượng tiêu thụ năm 2009: 13.013,155 tấn, so với năm 2008: 13.366,093 tấn đạt 98,71% giảm 352,938 tấn, cuối năm 2009 sản lượng còn tồn kho tương đối lớn: 881,134 tấn chiếm 6,66% sản lượng sản xuất trong năm 2009.

Tổng chi phí thực hiện năm 2009: 328,710 tỷ so với năm 2008: 391,755 tỷ đạt 83, 91%, giảm 63,044 tỷ. Giá thành năm 2009: 22.617.198 đ/tấn so với kế hoạch: 15.533.582 đ/tấn đạt 145,40% tăng 7.061.616 đ/ tấn và so với giá thành năm 2008:25.981.677 đ/tấn có giảm 3.364.479 đ/ tấn, là do đầu năm dự kiến tình hình kinh tế khó khăn, giá bán mủ luôn bị tụt giảm và thấp. Để đảm bảo cho hoạt động SXKD của Công ty được duy trì và ổn định, Ban lãnh đạo Công ty đưa ra nhiều biện pháp tiết giảm giá thành đến mức tối đa, để đảm bảo giá bán luôn cao hơn giá thành. Cụ thể là đối với những vật tư, hóa chất, phân bón phục vụ chính cho sản xuất đều được tổ chức đấu thầu sớm, giá mua thấp, góp phần giảm chi phí đáng kể trong giá thành.

Tổng lợi nhuận trong năm 2009: 162,510 tỷ so với lợi nhuận kế hoạch: 90,046 tỷ đạt 180,47 % tăng: 72,464 tỷ nhưng so với năm 2008: 198,219 tỷ đạt 81,98% giảm 35,709 tỷ. Do giá bán trong năm 2009 cao hơn giá bán kế hoạch đầu năm: 10 triệu/tấn nhưng thấp hơn giá bán năm 2008: 39.074.152 đ/tấn giảm 6.877.953 đ/tấn. Nguyên nhân, do cuộc khủng hoảng toàn cầu, thị trường giá bán cao su tụt giảm mạnh cuối quý IV/2008 và đầu năm quý I/2009, chỉ hồi phục từ quý III và sang quý IV/2009 tăng mạnh nhưng vẫn thấp hơn năm trước.

IV. Báo cáo tài chính 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		304.843.681.372	209.649.036.980
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		245.240.326.263	150.076.633.193
111	1. Tiền	V.01	10.484.066.459	136.962.633.193

112	2. Các khoản tương đương tiền		234.756.259.804	13.114.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		9.296.491.150	8.650.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	9.296.491.150	8.650.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.025.378.100	22.853.943.721
131	1. Phải thu khách hàng		3.564.390.982	7.756.171.946
132	2. Trả trước cho người bán		3.210.358.438	3.371.060.021
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	3.250.628.680	11.726.711.754
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		38.863.100.841	27.174.928.116
141	1. Hàng tồn kho	V.04	38.863.100.841	28.394.678.495
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(1.219.750.379)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.418.385.018	893.531.950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		454.449.338	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	963.935.680	893.531.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		486.003.950.157	451.023.966.805
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		323.606.433.219	316.922.181.694
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	259.820.490.677	256.425.585.125
222	- Nguyên giá		434.411.279.221	421.479.782.097
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(174.590.788.544)	(165.054.196.972)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình		0	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	63.785.942.542	60.496.596.569
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		129.410.249.179	102.031.952.609
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.500.000.000	1.350.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.08	119.468.953.550	101.168.953.550
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(558.704.371)	(487.000.941)
260	V. Tài sản dài hạn khác		32.987.267.759	32.069.832.502
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	32.987.267.759	32.069.832.502
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		790.847.631.529	660.673.003.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		162.638.489.478	156.205.502.929
310	I. Nợ ngắn hạn		120.635.842.741	123.313.342.616

311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	11.593.732.398	12.388.646.459
312	2. Phải trả người bán		1.769.653.251	1.299.522.007
313	3. Người mua trả tiền trước		16.336.858.912	12.911.050.694
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	21.009.073.139	6.571.462.034
315	5. Phải trả người lao động		64.765.530.417	82.162.536.623
316	6. Chi phí phải trả	V.12	237.662.537	352.312.400
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	4.923.332.087	7.627.812.399
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
330	II. Nợ dài hạn		42.002.646.737	32.892.160.313
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.835.000.000	3.780.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	34.758.155.155	26.888.450.436
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.409.491.582	2.223.709.877
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		628.209.142.051	504.467.500.856
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	606.297.661.322	478.841.238.512
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.745.801.098	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		165.426.726.565	93.447.585.165
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		22.701.527.480	15.911.903.587
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115.423.606.179	69.481.749.760
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		21.911.480.729	25.626.262.344
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.911.480.729	25.626.262.344
432	2. Nguồn kinh phí		0	0
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		790.847.631.529	660.673.003.785

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		958.269.119	958.269.119
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại			
<i>Đồng đô la Mỹ</i>		<i>5.414.876,93</i>	<i>2.891.338,12</i>
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
Trần Ngọc Ân
 Tây Ninh, Việt Nam
 Ngày 01 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng
Vương Thị Rang

Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		440.353.171.017	549.115.314.787
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.16	440.353.171.017	549.115.314.787
11	Giá vốn hàng bán	VI.17	289.794.982.821	342.616.237.166
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		150.558.188.196	206.499.077.621
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	14.428.416.194	23.829.432.291
22	Chi phí tài chính	VI.19	2.449.593.558	5.361.401.874
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.377.890.128	4.326.366.554
24	Chi phí bán hàng		4.219.060.243	6.433.732.481
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.104.706.426	25.906.737.482
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		137.213.244.163	192.626.638.075
31	Thu nhập khác		36.439.259.855	17.030.514.565
32	Chi phí khác		11.142.278.769	11.437.268.066
40	Lợi nhuận khác		25.296.981.086	5.593.246.499
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		162.510.225.249	198.219.884.574
51	Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	VI.20	9.220.355.751	0
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		153.289.869.498	198.219.884.574
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.01	5.110	6.607

Người lập biểu**Trần Ngọc Ân**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng**Vương Thị Rang****Tổng Giám đốc****Trịnh Văn Vĩnh**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2009

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	451.579.977.580	567.903.201.271
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(79.016.342.450)	(114.680.472.941)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(200.939.316.522)	(230.809.332.495)
4. Tiền chi trả lãi	04	(2.306.811.515)	(4.326.366.554)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.100.000.000)	(403.599.707)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.556.993.218	1.378.418.568
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(62.552.531.528)	(180.461.461.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD	20	123.221.968.783	38.600.386.262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(29.969.732.820)	(39.533.732.194)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	32.461.100.050	15.652.095.997
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(11.125.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	7.792.508.850	24.360.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(27.550.000.000)	(16.950.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.383.721.205	3.715.346.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.907.402.715)	(27.756.289.455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.863.437.117	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.788.646.459)	(13.315.059.502)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.053.600.000)	(148.392.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.978.809.342)	(161.707.759.502)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	92.335.756.726	(150.863.662.695)
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	150.076.633.193	299.674.894.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.827.936.344	1.265.401.027
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	245.240.326.263	150.076.633.193

Người lập biểu

Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Vương Thị Rang

Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Vĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tây Ninh - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4503000058 ngày 28/12/2006 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm (0113-251); Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su (241); Thương nghiệp bán buôn (5190), kinh doanh tổng hợp (5190), kinh doanh nhà đất; Mua bán, vận chuyển: Xăng, dầu, nhớt (5141), sản xuất thùng phuy sắt (3699); Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường; Xây lắp công trình công nghiệp dân dụng (4520), thi công công trình thủy lợi (7110); Cưa xẻ gỗ cao su, đóng pallet và đồ dùng gia dụng (2029); Xây sát hàng nông sản (1520), dịch vụ ăn uống; Khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng giao thông (7110); Thi công xây lắp các công trình giao thông, các công trình thể thao, cấp thoát nước, xử lý nước thải, mạng lưới điện đến 35 KV, san lấp mặt bằng (4510 – 4530 – 4540); Tổ chức bán đấu giá tài sản, dịch vụ rửa xe, mua bán các mặt hàng lưu niệm.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0663 853 606

Fax: 0663 853 608

Mã số thuế: 3900242776

Email : cty - cstn@hcm.vnn.vn

Website : <http://www.taniruco.com>

Người đại diện theo pháp luật : Ông Trịnh Văn Vĩnh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 07/4/1951; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290882858 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/4/2003; Địa chỉ thường trú tại Ấp Bến Đình, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000.000.000 đồng, trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Cổ đông sáng lập - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	18.000.000	60 %
02	Cổ đông bên ngoài	12.000.000	40 %
	Cộng	30.000.000	100%

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trịnh Văn Vĩnh	Chủ tịch
Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Ủy viên
Ông	Trần Văn Rạnh	Ủy viên
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên
Ông	Khúc Đình An	Ủy viên

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Mết	Trưởng ban
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trịnh Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Văn Chành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Rạnh	Phó Tổng Giám đốc

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh. Công ty đồng thời cũng có các đơn vị trực thuộc; cụ thể như sau:

Tên	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty (*)	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
2. Xí nghiệp Cơ khí chế biến (*)	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
3. Nông trường Gò Dầu (*)	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
4. Nông trường Cầu Khởi (*)	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
5. Nông trường Bến Củi (*)	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
6. Trung tâm Y tế (*)	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

(*) là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty

Công ty con

Đến thời điểm ngày 31/12/2009, Công ty chưa có bất kỳ công ty con nào.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 42 TCDN/NV3 ngày 02/02/2005 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Điều chỉnh khấu hao vườn cây và Công văn số 165/QĐ - TCKT ngày 21/02/2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,00
Năm thứ 2	2,75
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,00
Năm thứ 5	4,50
Năm thứ 6	4,25
Năm thứ 7	4,75
Năm thứ 8	5,00
Năm thứ 9	5,25
Năm thứ 10	5,25
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,75
Năm thứ 13	6,25
Năm thứ 14	5,5
Năm thứ 15	5,25
Năm thứ 16	5,25
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,75
Năm thứ 19	5,75

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Nguyên giá vườn cây cao su sau khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa bao gồm: Nguyên giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán cộng (+) với hiện giá thanh lý vườn cây cao su. Trong đó, giá trị phải khấu hao vườn cây không bao gồm chi phí thanh lý vườn cây cao su ước tính trong tương lai (hiện giá thanh lý vườn cây cao su), khi tiến hành thanh lý mới hạch toán kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của vườn cây chưa khấu hao hết (giá trị hiện giá thanh lý vườn cây cao su và giá trị vườn cây cao su chưa khấu hao hết - nếu có) vào chi phí khi tiến hành thanh lý vườn cây cao su.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định khi định giá giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ với phương pháp bình quân gia quyền trong 10 năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm. Mức trích các quỹ của doanh nghiệp hàng năm được xác định dự kiến như sau:

Trích 5% Quỹ dự phòng tài chính trên tổng lợi nhuận được phân phối (lợi nhuận kế toán sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN được miễn giảm).

Trích 10% Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên tổng lợi nhuận được phân phối (lợi nhuận kế toán sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN được miễn giảm).

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phân bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng - phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	448.328.810	4.105.047.588
Tiền gửi ngân hàng	10.035.737.649	132.857.585.605
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	10.484.066.459	136.962.633.193
02. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	9.296.491.150	8.650.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	9.296.491.150	8.650.000.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.437.766.941	3.696.280.854
Phải thu về lãi mua công trái, trái phiếu	13.976.956	27.081.200
Cho vay từ quỹ phúc lợi	100.000.000	100.000.000

Phải thu của công nhân tiền vay mua cổ phiếu	0	0
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	0	7.266.016.700
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu khác	1.698.884.783	637.333.000
Cộng	3.250.628.680	11.726.711.754

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	10.362.289.590	8.067.970.928
Công cụ, dụng cụ	1.687.526.543	1.378.758.842
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.170.398.810	1.140.156.962
Thành phẩm	18.834.884.509	17.453.581.989
Hàng hoá	808.001.389	354.209.774
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38.863.100.841	28.394.678.495

05. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	963.935.680	893.531.950
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	963.935.680	893.531.950

06. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo

07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản	43.753.420.590	41.647.697.768
Công trình Xí nghiệp sản xuất thùng phi	12.887.808.910	18.503.103.219
Nhà máy mù kem	7.144.713.042	0
Đường sỏi đỏ tuyến Nông trường Gò Dầu	0	111.510.655
Đường sỏi đỏ tuyến Nông trường Bến Củi	0	234.284.927
Cộng	63.785.942.542	60.496.596.569

08. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	0	0

Đầu tư trái phiếu	554.400.000	654.400.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
Đầu tư dài hạn khác	118.914.553.550	100.514.553.550
Cộng	119.468.953.550	101.168.953.550

09. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
Giá trị hiện giá thu hồi thanh lý vườn cây	0	0
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	26.557.501.512	30.351.430.299
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.666.096.788	1.718.402.203
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
Chi phí sửa chữa lớn	3.763.669.459	0
Cộng	32.987.267.759	32.069.832.502

(*) Giá trị lợi thế doanh nghiệp xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần có giá trị là 37.939.287.873 đồng được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

10. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	1.506.930.393	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.086.802.005	12.388.646.459
Cộng	11.593.732.398	12.388.646.459

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	88.277.286	1.305.445.334
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.359.719.228	0
Thuế thu nhập cá nhân	563.513.500	5.266.016.700
Thuế tài nguyên	0	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13.997.563.125	0
Các loại thuế khác	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	21.009.073.139	6.571.462.034

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 15 % (Mười lăm phần trăm).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Hiện nay, Công ty đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28 tháng 4 năm 2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau:

Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh;

Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

12. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	90.334.508	79.560.000
Chi phí dịch vụ thuê và mua ngoài phải trả	0	0
Chi phí phải trả khác	147.328.029	272.752.400
Cộng	237.662.537	352.312.400

13. Các khoản phải trả phải nộp khác

Cuối năm	Đầu năm
-----------------	----------------

Kinh phí công đoàn	1.567.075.808	1.377.156.603
Phí bảo hiểm xuất khẩu	315.585.362	674.276.938
Phải trả về cổ tức	41.775.000	95.375.000
Phải trả góp vốn - Cá nhân hợp vốn cùng Công ty	0	0
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn thực hiện hợp đồng	2.915.417.034	4.533.535.000
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm y tế	0	0
Tiền đặt cọc mua cổ phần	0	0
Phải trả về cổ phần hóa	18.000.000	18.000.000
Các khoản phải trả khác	65.478.883	929.468.858
Cộng	4.923.332.087	7.627.812.399

14. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	34.758.155.155	26.888.450.436
- Vay ngân hàng	34.758.155.155	26.888.450.436
- Vay đối tượng khác	0	0
b - Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	34.758.155.155	26.888.450.436

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn của Nhà nước	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

* Công ty không phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như chuyển đổi giá trị trái phiếu thành cổ phiếu, mua lại cổ phiếu đã phát hành làm cổ phiếu quỹ.

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		0
Vốn góp giảm trong năm		0
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	75.000.000.000

d. Cổ tức

Kế hoạch năm 2009, Công ty dự kiến chia cổ tức với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ. Sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2009 và đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm, Công ty chưa có Quyết định chính thức nào về tỷ lệ chia cổ tức cho năm tài chính 2009.

đ. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hoá	10.057.407.994	11.236.675.961
Doanh thu thuần bán sản phẩm	421.068.274.098	532.446.575.810
Doanh thu thuần dịch vụ	9.041.617.562	4.782.805.342
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	185.871.363	649.257.674
Cộng	440.353.171.017	549.115.314.787

17. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
----------------------	---------	-----------

Giá vốn của hàng hoá đã bán	9.868.582.978	11.037.098.848
Giá vốn của thành phẩm đã bán	271.011.894.672	325.004.065.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.738.536.376	4.669.669.793
Giá vốn của công trình xây dựng	175.968.795	685.652.290
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	1.219.750.379
Cộng	289.794.982.821	342.616.237.166

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.148.306.155	17.299.212.428
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	51.574.156	359.011.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.673.181.991	0
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.517.169.492	4.811.647.917
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1.330.375.429
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.184.400	29.184.917
Cộng	14.428.416.194	23.829.432.291

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.377.890.128	4.326.366.554
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	144.949.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	71.703.430	487.000.941
Chi phí tài chính khác	0	403.085.257
Cộng	2.449.593.558	5.361.401.874

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	162.510.225.249	(1)

Các khoản điều chỉnh tăng	1.614.401.029	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm	1.724.756.147	(3)
Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	162.399.870.131	(4) = (1) + (2) - (3)

Trong đó

Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	125.518.447.127	(5)
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác	36.881.423.004	(6)
Thuế suất thuế TNDN với hoạt động kinh doanh chính	15 %	(7)
Thuế suất thuế TNDN với hoạt động kinh doanh khác	25%	(8)
Thuế TNDN với hoạt động kinh doanh chính	18.827.767.069	(9) = (5) x (7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp với hoạt động kinh khác	9.220.355.751	(10) = (6) x (8)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	28.048.122.820	(11) = (9) + (10)
Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động KD chính	18.827.767.069	(12)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	9.220.355.751	(a) = (11) - (12)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	0	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm	760.636.523	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	2.100.000.000	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	6.359.719.228	(e)=(a)+(b)-(c)-(d)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 30.000.000, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu b/quân
01/01/2009	Đầu kỳ	30.000.000	10.000	300.000.000.000	30.000.000
	Tăng vốn trong kỳ	0	10.000	0	0
	Mua lại Cổ phiếu quỹ	0	10.000	0	0
	Cộng	30.000.000		300.000.000.000	30.000.000

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong năm tài chính 2009.

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{153.289.869.498}{30.000.000} = 5.110$$

02. Các cam kết về góp vốn

Theo các biên bản cam kết góp vốn đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác, đến thời điểm 31/12/2009 Công ty dự kiến còn phải tiếp tục góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

<i>Đơn vị nhận vốn góp</i>	<i>Vốn cam kết góp (A)</i>	<i>Số vốn thực góp (B)</i>	<i>Vốn còn phải góp (C) = (A) - (B)</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	10.500.000.000	10.500.000.000	0
Công ty Cổ phần Chế biến & Sản xuất gỗ Xuất nhập khẩu	10.500.000.000	10.500.000.000	0
Đầu tư dài hạn khác	130.314.553.550	118.914.553.550	11.400.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	60.000.000.000	60.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Cao su	10.000.000.000	10.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền	1.500.000.000	1.500.000.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG	26.814.553.550	26.814.553.550	0
Công ty CP Phát triển Cao su Nghệ An	12.000.000.000	600.000.000	11.400.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	0
Cộng	140.814.553.550	129.414.553.550	11.400.000.000

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Quý II năm 2008 số 593/CSTN - HĐQT ngày 16/7/2008 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã Quyết định không tham gia vào dự án Công ty Cổ phần Phát triển Cao su Nghệ An. Hiện nay, Công ty đang làm các thủ tục để làm việc với các bên có liên quan để chấp dứt việc góp vốn và thu hồi khoản vốn đã góp (nêu trên).

03. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 01/3/2010.

Người lập biểu

Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 01 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Vương Thị Rang

Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Vĩnh

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

Số: 0598/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được lập ngày 01 tháng 3 năm 2010 từ trang 07 đến trang 33 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo này.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét, trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2009, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

Bùi Đức Vinh**Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Nguyễn Viết Long**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV

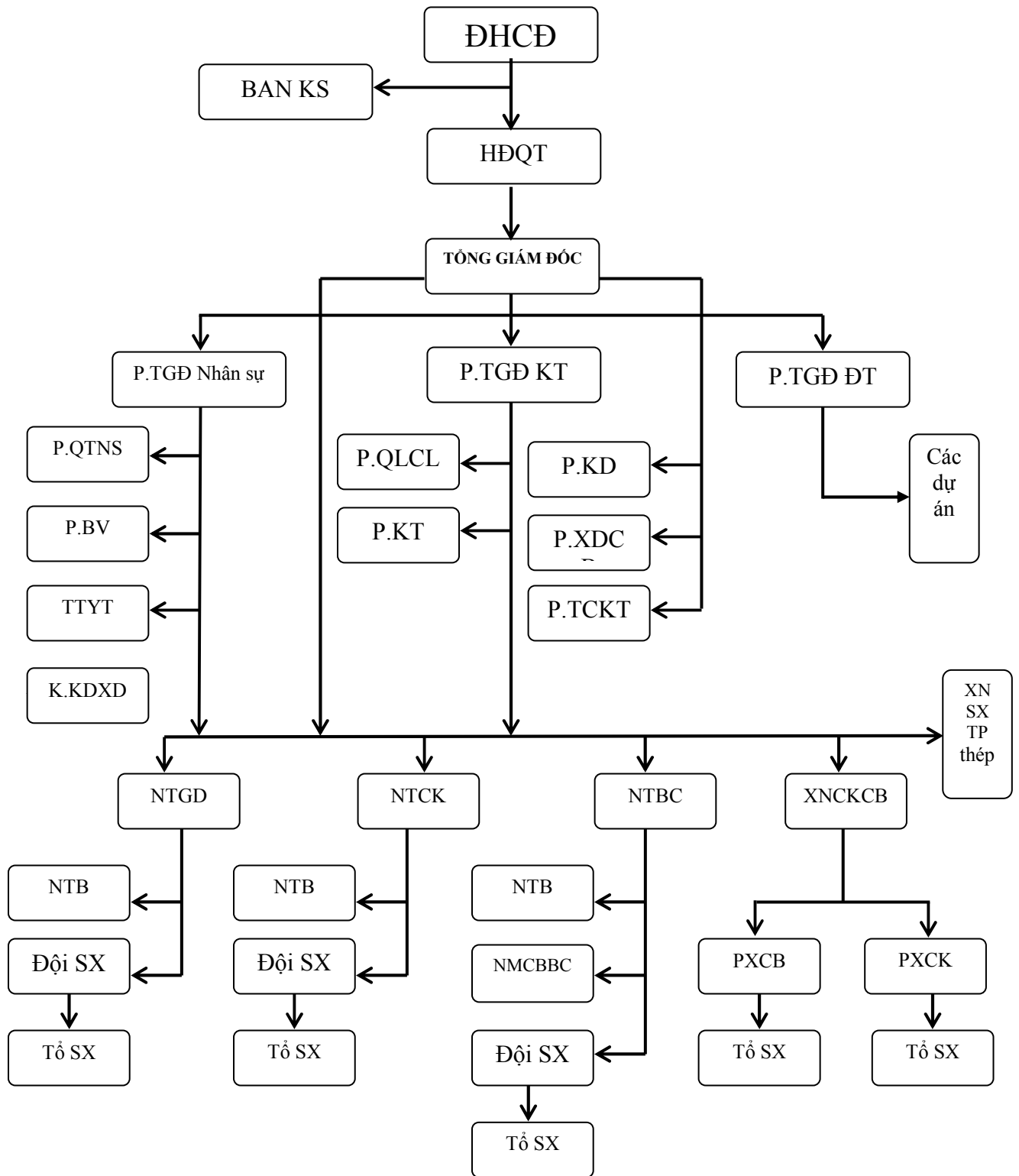
Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ
TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
(AVA)**

Hà nội, Ngày 02 tháng 03 năm 2010

VI. Tổ chức và Nhân sự**1. Sơ đồ tổ chức**



2. Giới thiệu Ban quản trị Công ty

Ông Trịnh Văn Vĩnh

**Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Kiêm Tổng Giám Đốc**

Năm sinh: 1951

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Thâm niên : 40 năm

Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 26 năm

Kinh nghiệm tại chức vụ Tổng Giám Đốc: 15 năm

Năm 2006 Công ty cao su Tây Ninh chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần và Ông Trịnh Văn Vĩnh được Đại Hội Đồng Cổ đông bầu vào vị trí Chủ tịch HĐQT cho đến nay.

Hơn 25 năm làm việc trong ngành cao su , Ông được HĐQT tín nhiệm cử làm TGD . Với kiến thức Cử nhân kinh tế tốt nghiệp từ trường Đại Học Kinh tế TP.HCM, Ông đã trở thành Vị Tổng Giám Đốc có thâm niên và thời gian nhiều nhất tại Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tính đến thời điểm hiện nay.

Với thành tích trên Ông là nhân tố quan trọng đưa Công ty nhận được Danh hiệu cao quý của Chủ tịch nước, đó là danh hiệu “Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới” và bản thân Ông cũng được Chủ tịch nước tặng thưởng huân chương lao động hàng II và nhiều danh hiệu cao quý khác.

Ông Hứa Ngọc Hiệp

Năm sinh: 21/10/1958

Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Nông Nghiệp

Thâm niên: 36 năm

Thành viên HĐQT, hoạt động với tư cách thành viên độc lập

Ông Hứa Ngọc Hiệp là TV.HĐQT không điều hành. Ông đã từng là Trợ lý riêng cho Tổng Cục Trưởng Tổng Cục Cao su Việt Nam, hiện này đang là Trưởng Ban Tổ Chức của Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG). Ông tham gia vào HĐQT, thường xuyên với tư cách là người phản biện, chất vấn và định hướng Công ty chấp hành đúng điều lệ và quản trị Công ty theo qui định của UBCKNN.

Ông Trần Văn Rạnh

Năm sinh : 11/6/1953

Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Nông Nghiệp

Thâm niên: 32 năm

Kinh nghiệm trong ngành cao su: 28 năm

Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc Kỹ thuật

Ông Trần Văn Rạnh xuất thân là Giáo viên kỹ thuật nông nghiệp. Có kiến thức rộng trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là cao su và chế biến cao su. Với trình độ ngoại ngữ tốt Ông thường xuyên cập nhật thông tin cho công tác kỹ thuật . Ông còn là chủ của nhiều đề tài mang tính ứng dụng trong trồng trọt và chế biến cao su. Người trực tiếp mang lại danh hiệu “vườn cây có năng suất cao nhất toàn ngành”.

Ông Lê Văn Chành

Năm sinh : 11/2/1963

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Kinh nghiệm trong ngành cao su: 30 năm
Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Nhân sự

Ông Lê Văn Chành với kinh nghiệm nhiều năm liền làm công tác quản trị nhân sự tại Công ty. Người phụ trách đào tạo huấn luyện, đề cử cho HĐQT và TGD Công ty các nhân tố phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ từng thời điểm khác nhau. Hiện nay, nhân sự của Công ty được đánh giá là mạnh và đủ đáp ứng các yêu cầu.

Ông Khúc Đình An
Năm sinh: 15/1/1955
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Thâm niên: 34 năm
Thành viên HĐQT, hoạt động với tư cách thành viên độc lập

Ông Khúc Đình An là Thành viên HĐQT độc lập không điều hành. Ông còn là Chủ tịch Công Đoàn Công ty, tham gia HĐQT thường xuyên định hướng Công ty chấp hành đúng luật lao động và chăm lo quyền lợi cho CNLĐ.

Ông Trương Văn Minh
Năm sinh: 12/12/1962
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp
Thâm niên: 25 năm
Phó Tổng Giám Đốc Đầu Tư

Ông Trương Văn Minh là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách đầu tư ra ngoài ngành. Đây là vị trí mới Công ty bổ nhiệm nhằm mục đích chiến lược dài hạn của Công ty là sau thời gian khoảng 5 năm Công ty sẽ nâng diện tích lên gấp đôi hiện tại và tối đa hoá lợi nhuận từ những dự án đầu tư mang lại.

Bà Vương Thị Rang
Năm sinh: 27/5/1957
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Thâm niên: 28 năm
Kế Toán Trưởng

Bà Vương Thị Rang là Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng TCKT Công ty. Qua nhiều năm công tác chuyên môn, luôn đảm bảo quyết toán tài chính hàng năm rõ ràng, minh bạch, đảm bảo hạch toán tính đúng tính đủ vào giá thành. Báo cáo tình hình hoạt động SXKD kịp thời, phản ánh trung thực, chính xác tình hình hoạt động của Công ty, tham mưu cho lãnh đạo công ty tình hình vốn phục vụ cho SXKD và XD CB kịp thời. Đảm bảo tuân thủ theo chủ trương pháp luật nhà nước, đồng thời phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý liên quan.

Ông Nguyễn Văn Mết
Năm sinh: 4/9/1956
Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính
Thâm niên: 29 năm

Trưởng Ban Kiểm Soát

Ông Nguyễn Văn Mết với kinh nghiệm làm việc nhiều năm liền tại Công ty. Ông am hiểu tất cả các yếu tố chi phí phát sinh thường kỳ của ngành cao su. Với các lưu trữ thống kê liên tục Ông đã đóng góp nhiều kiến nghị cho HĐQT về công tác chỉ đạo chủ trương cho TGD điều hành hoạt động hiệu quả.

Ông Hồ Ngọc Tùng**Năm sinh** 24/1/1966**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân QTKD và Kỹ sư cao su**Thâm niên:** 22 năm**Thành viên Ban Kiểm Soát**

Ông Hồ Ngọc Tùng với thâm niên 22 năm trong lĩnh vực cao su và đặc biệt là chế biến cao su. Đóng góp cho Ban kiểm soát về công tác kiểm soát nội bộ, các dự án đầu tư. Phụ trách định hướng Công ty thực hiện nhiệm vụ đúng điều lệ và luật doanh nghiệp.

Ông Nguyễn Văn Bắc**Năm sinh** 10/2/1960**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân kinh tế chuyên ngành QTKD**Thâm niên:** 26 năm**Thành viên Ban Kiểm Soát**

Ông Nguyễn Văn Bắc tham gia Ban kiểm soát với tư cách là người kiểm soát Công ty thực hiện đúng luật môi trường môi sinh và chất lượng sản phẩm, đảm bảo Công ty phát triển bền vững.

Thay đổi thành viên HĐQT:

Ngày 3/3/2010, Ông Khúc Đình An Thành viên HĐQT được bầu năm 2007, dự kiến hết nhiệm kỳ là năm 2011, đột nhiên mất. HĐQT Công ty có văn bản xin với UBCK và Sở Giao dịch CK TP.HCM để khuyết vị trí này đến ngày 9/4/2010 tổ chức Đại hội CĐ TN năm 2010 sẽ bầu cử bổ sung. Ông Lê Bá Thọ được Đại hội bầu bổ sung thay thế vị trí của Ông Khúc Đình An.

Ông Lê Bá Thọ**Năm sinh:** 6/2/1961**Trình độ chuyên môn:** Thạc sĩ kinh tế chuyên ngành QTKD**Thâm niên:** 26 năm**Thành viên HĐQT**

Thâm niên trong ngành cao su và cụ thể tại Công ty CP Cao su Tây Ninh liên tục 26 năm. Tham gia hoạch định chiến lược kinh doanh trung và dài hạn cho Công ty, có kinh nghiệm trong việc kinh doanh và thị trường cao su thiên nhiên. Tham gia HĐQT với tư cách đề ra chiến lược trung và dài hạn cho Công ty.

3. Hoạt động của Ban kiểm soát:**Các phiên họp và nội dung làm việc của Ban kiểm soát**

- Năm 2009 Ban kiểm soát duy trì họp 4 kỳ thường xuyên và 3 kỳ theo chủ đề. Nội dung gồm các Công việc lớn như sau : Ban kiểm soát phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Thành viên theo qui chế tổ chức hoạt động và làm việc của Ban kiểm soát Công ty CP Cao su Tây Ninh. Hai Thành

viên được phân công theo dõi giám sát giá thành, các cuộc đấu thầu, công trình XD CB, chất lượng sản phẩm, công nợ. Thư ký Công ty tham gia cũng được phân công sắp xếp lịch cũng như chương trình cho BKS làm việc với Ban điều hành và các Phòng nghiệp vụ chuyên môn, lưu hồ sơ và ghi chép biên bản. Trưởng Ban kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát nội bộ, thẩm định Báo cáo tài chính và chỉ đạo điều hành chung. Bốn cuộc họp thường xuyên được duy trì đều đặn vào cuối quý, để các Thành viên được phân công từng mảng công việc báo cáo. Qua các báo cáo của từng thành viên mà thư ký tổng hợp thành báo cáo chung. Mỗi kỳ báo cáo, Trưởng Ban kiểm soát được Ban phân công làm việc với Chủ tịch HĐQT, để trao đổi và rút kinh nghiệm trong quá trình điều hành SXKD và nhắc nhở HĐQT thường xuyên xem xét thực hiện qui chế quản trị Công ty. Các cuộc họp chuyên đề gồm: Một xem xét tính nguyên tắc của các cuộc đấu thầu do Hội đồng giá Công ty chịu trách nhiệm; một cuộc làm việc chung 3 ngày để các Thành viên thẩm định báo cáo tài chính bán niên; một cuộc làm việc chung 4 ngày để các Thành viên thẩm định báo cáo tài chính năm 2009.

- Qua các cuộc họp và làm việc từng thành viên của Ban kiểm soát đã ý thức phát huy tính trách nhiệm và vai trò được Đại hội Cổ đông ủy nhiệm. Các đóng góp với Ban điều hành về qui chế quản trị công ty và các cuộc làm việc đa phương giữa Ban kiểm soát, Ban điều hành và cơ quan kiểm toán độc lập.

Đánh giá Công tác điều hành của HĐQT và Ban điều hành

Mặt tích cực : Năm 2009 HĐQT và Ban điều hành đã điều hành Công ty một cách sâu sát và liên tục. Nội dung các cuộc họp HĐQT và Ban điều hành phong phú. Các ý kiến phản biện luôn được tôn trọng. Sự phối hợp làm việc khá nhuần nhuyễn giữa các Bộ phận trong Công ty. Các loại tài sản mua vào, đều được ký hợp đồng rõ ràng, không có trường hợp các hợp đồng mua hàng mà đối tác là các Thành viên Chủ chốt của Công ty. Ban điều hành làm tốt công tác tiêu thụ sản phẩm và có tuân thủ chính sách giá sản toàn Tập Đoàn một cách nghiêm túc. Công tác thương lượng và bán hàng là mặt mạnh của Công tác kinh doanh. Công tác kỹ thuật nông nghiệp tiếp tục phát huy thế mạnh sẵn có và tiếp tục duy trì là Công ty có năng suất cao trong ngành cao su. Trồng mới và quản lý suất đầu tư XD CB cũng được Ban điều hành nghiêm túc thực hiện. Qua kiểm toán độc lập chưa có những khoản loại trừ hay bị xuất toán.

Tồn tại : Ngoài HĐQT và Ban điều hành thì vẫn còn một số Người lao động chưa thấu hiểu sự liên quan một cách hỗ tương giữa hiệu quả SX của Công ty và giá cổ phiếu của Công ty.

Đánh giá công tác kiểm soát

Ban kiểm soát gồm có 3 thành viên, một chuyên trách và hai kiêm nhiệm. Năm 2009 đã tham gia giám sát các hoạt động chính của Công ty. Tuy nhiên, thời gian hoạt động còn hạn chế do có hai Thành viên làm công tác kiêm nhiệm nên thời gian hoạt động chưa nhiều. Ban kiểm soát duy trì tốt các cuộc họp và hội ý làm việc. Mỗi Thành viên đều thể hiện tính nhiệt huyết, ham học hỏi và không ngại va chạm. Ngoài công tác kiểm soát chính được Đại hội giao, mỗi quý Ban kiểm soát có chủ đề giao nhiệm vụ cho từng thành viên vào những công tác chuyên môn cụ thể như: chuyên đề về bảo vệ môi trường, xử lý chất thải trong công ty; chuyên đề về chất lượng sản phẩm và hiện nay là chuyên đề giám sát suất đầu tư XD CB của vườn cây.

Đánh giá chung : Trong năm Ban kiểm soát đã làm việc hết khả năng của mình, tham gia cùng với HĐQT và Ban điều hành đưa Công ty ngày càng phát triển, củng cố liên tục và ngày càng quản trị Công ty tốt không những phù hợp với luật mà phải phù hợp với yêu cầu của Cổ đông và giới đầu tư.

4. Giao dịch cổ phiếu của Cổ đông nội bộ:

Tổ chức /người giao dịch	Quan hệ	Người liên quan		Thực hiện			Ngày công bố	SLCP sau GD
		Tên	Chức vụ	Mua	Bán	Ngày thực hiện		
<u>Citigroup Global Market LTD & Citigroup Global Market Financial Products LTD</u>					100,000	08/04/2010	12/04/2010	1,531,590
<u>Citigroup Global Market LTD & Citigroup Global Market Financial Products LTD</u>				18,810		01/03/2009	08/03/2010	1,631,590
<u>Lưu Thị Quý</u>	Vợ	Nguyễn Văn Bắc	TV.BKS		5,000	02/02/2010	03/03/2010	0
<u>Nguyễn Thị Mỹ Duyên</u>	Con						01/03/2010	
<u>Mai Thị Tôm</u>	Vợ			20,000		22/02/2010	23/02/2010	20,000
<u>Lưu Thị Quý</u>	Vợ	Nguyễn Văn Bắc	Thành viên BKS		0	07/01/2010	08/01/2010	5,000
<u>Bùi Thị Phú</u>	Vợ	Trần Văn Rạnh	TV.HĐQT		11,800	23/06/2009	24/06/2009	0

5. Thù lao của HĐQT-Ban Kiểm Soát

Họ và tên	Chức vụ	Thù lao năm 2009
Trịnh Văn Vĩnh	Chủ tịch HĐQT	63.072.000
Hứa Ngọc Hiệp	Thành viên	54.864.000
Trần Văn Rạnh	Thành viên	54.518.400
Lê Văn Chanh	Thành viên	54.518.400
Khúc Đình An	Thành viên	54.518.400
Nguyễn Văn Mết	Trưởng BKS	37.929.600
Hồ Ngọc Tùng	TV.BKS	13.248.000
Nguyễn Văn Bắc	TV.BKS	14.428.800
Nguyễn Thái Bình	TKHĐQT	26.000.000

Cộng:		373.097.600
-------	--	--------------------

6. Quản trị công ty

Kiến toàn qui chế quản trị Công ty, công bố thông tin đúng luật, tiếp làm việc cũng như cung cấp thông tin cho Cổ đông và giới đầu tư rất trách nhiệm. Trong năm cử 7 Thành viên Chủ chốt theo qui định đi học quản trị Công ty do UBCK nhà nước tổ chức. Hiện nay còn lại 3 Thành viên, dự kiến sẽ tham gia học QTCT năm 2010.

7. Các dữ liệu thống kê về Cổ đông

a.Cơ cấu Cổ đông tính đến ngày 9/4/2010

TT	CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG	CP	%
A	Trong nước			
1	Cá nhân	992	1.410.192	4,70
2	Tổ chức	25	19.334.428	64,45
B	Nước ngoài			
1	Cá nhân	58	38.200	0,13
2	Tổ chức	41	9.217.180	30,72
		1.116	30.000.000	100

Cổ đông nhà nước do Tập Đoàn CN Cao su VN đại diện nắm giữ 60% VDL tương đương 18.000.000 cp. Ngoài ra Công ty có một Cổ đông lớn là Citigroup Global Market LTD & Citigroup Global Market Financial Products LTD nắm giữ 1.531.590 CP, tương đương 5,1% VDL.

b. Biến động của Cổ đông sáng lập:

. Biến động giảm :Căn cứ theo luật doanh nghiệp năm 2005, từ ngày 28/12/2009 các hạn chế của Cổ đông sáng lập vừa là Cổ đông chiến lược của Công ty được giải tỏa thành Cổ đông thường gồm các Cổ đông có tên trong giấy phép kinh doanh của Công ty như sau:

- Cty Cổ Phần Merufa	200.000 cp
- CtyTNHH SX-TM Thành Long	400.000 cp
- DNTN CB Cao Su TM Thành Công	100.000 cp

- Cty TNHH SX-TM-DV Nam Cường 200.000 cp
- . Biến động tăng : Đầu tháng 3/2010 CỔ đông Citigroup Global Market Ltd (CGML) và Citigroup Global Market Financial Products Ltd (CGMFP) đã mua đủ lượng cổ phiếu để trở thành Cổ đông lớn của TRC. Cụ thể nắm giữ 1.612.780 cổ phiếu chiếm tỷ lệ : 5,38 % VDL.

Trên đây là toàn bộ báo cáo thường niên của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch



Trịnh Văn Vĩnh